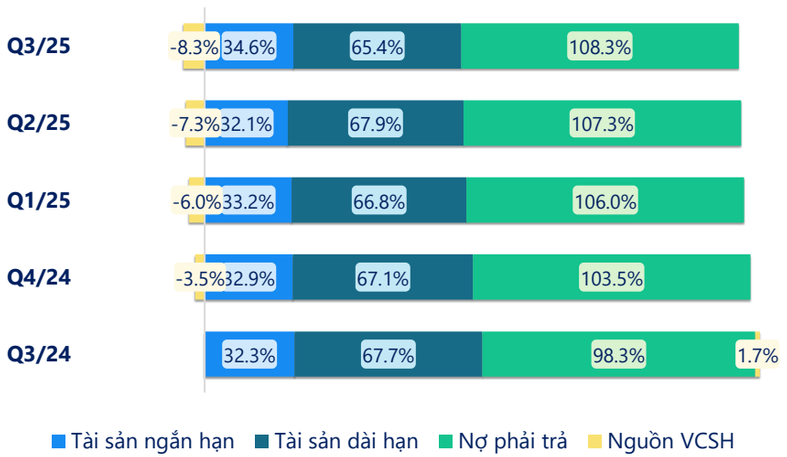
FireAnt

CTCP Kính Đáp Cầu (UPCOM: DSG)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,400
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	126
P/E	-12.5
EPS	-335

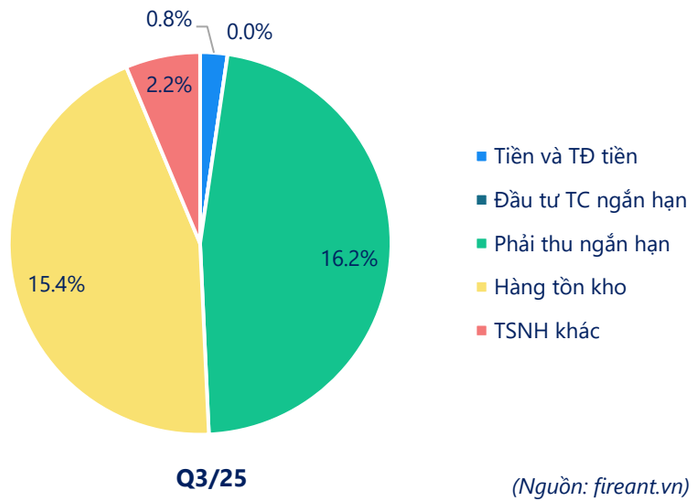
	YTD	1T	3T	6T
DSG	-8.7%	-4.5%	-4.5%	-8.7%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



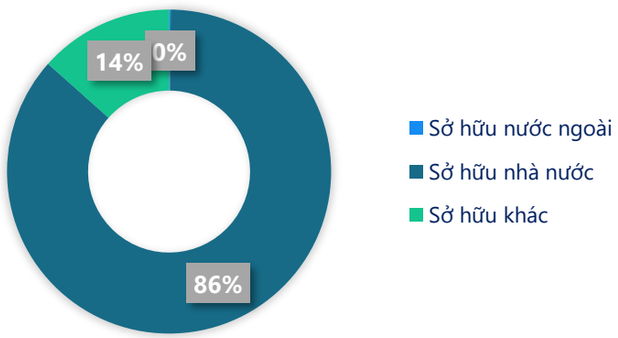
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



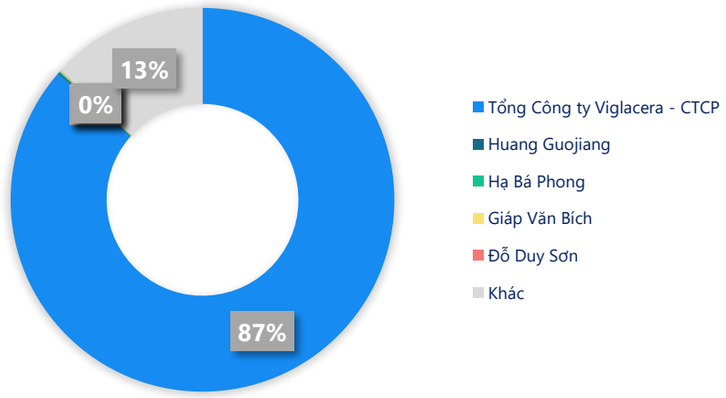
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



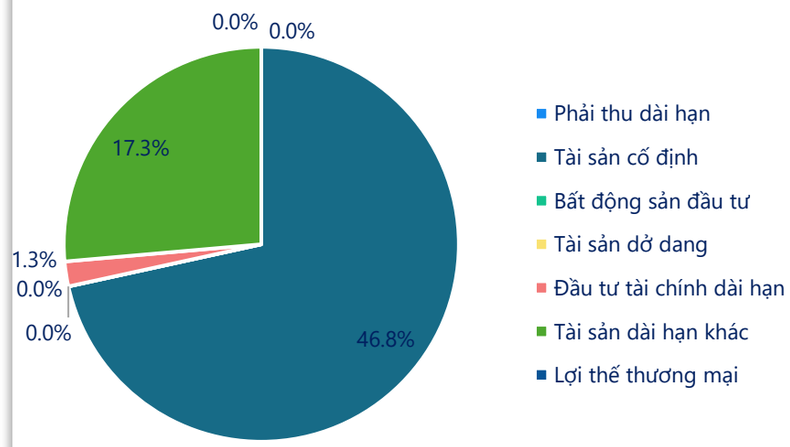
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

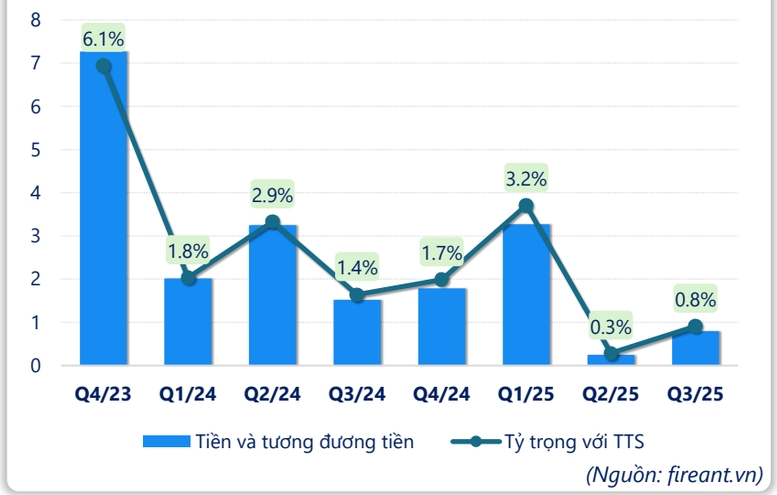


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

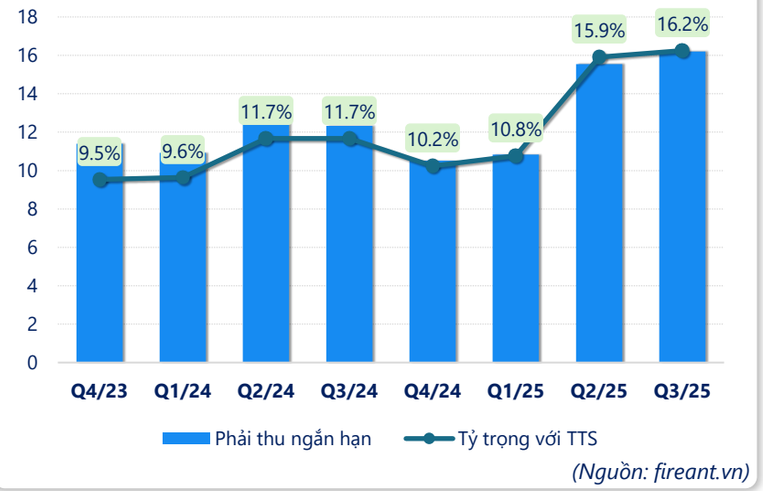
CTCP Kính Đáp Cầu (UPCOM: DSG)

Tiền và tương đương tiền



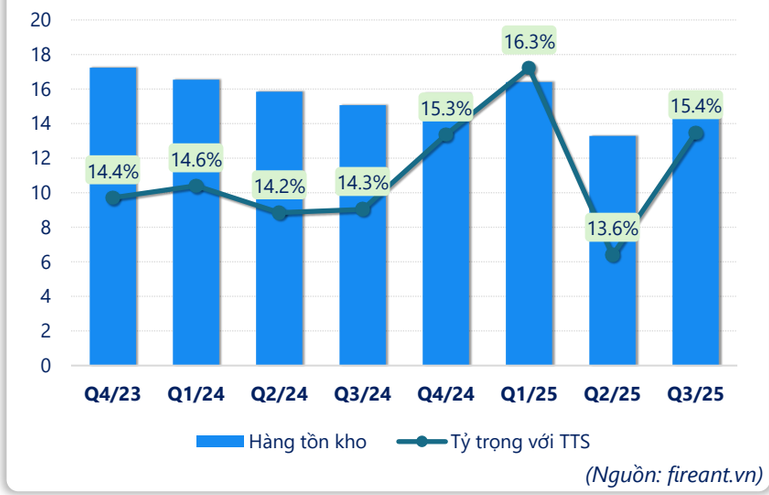
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



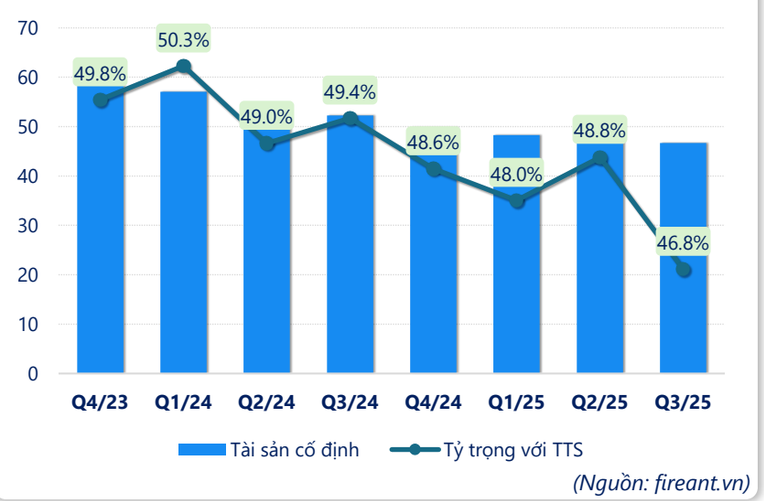
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



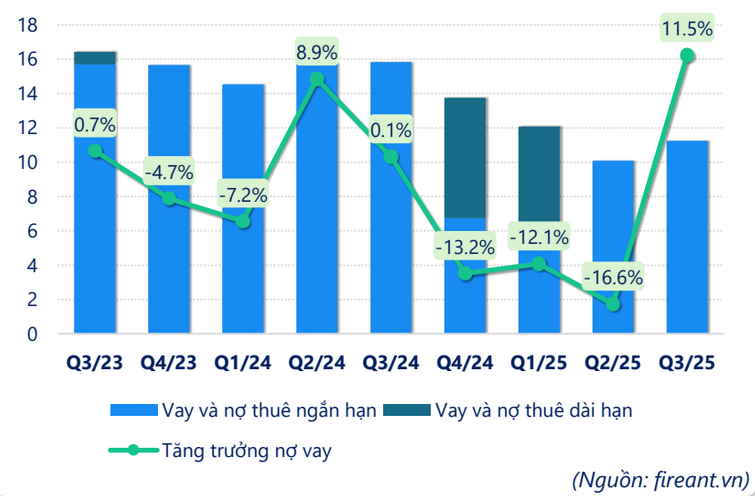
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



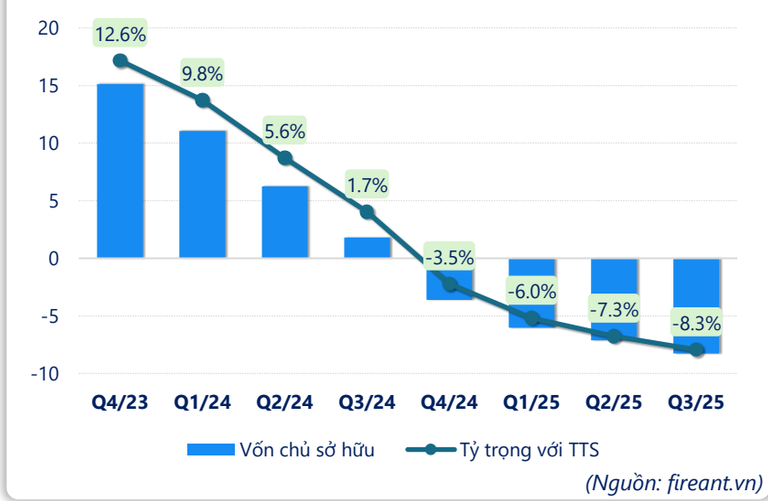
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

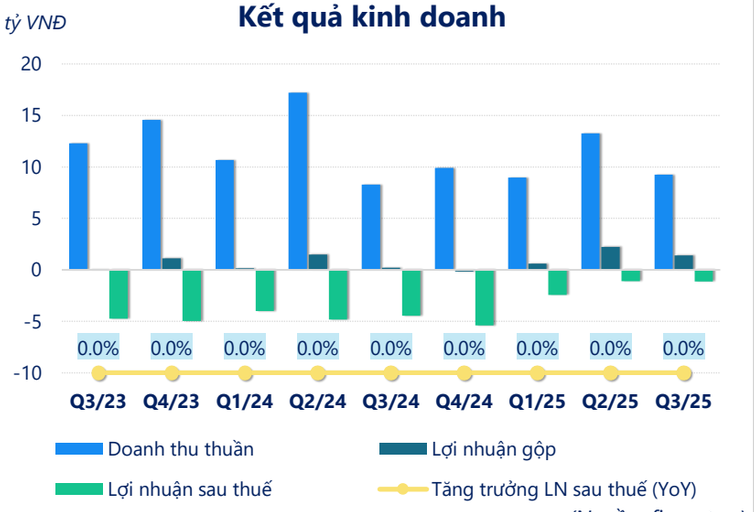


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

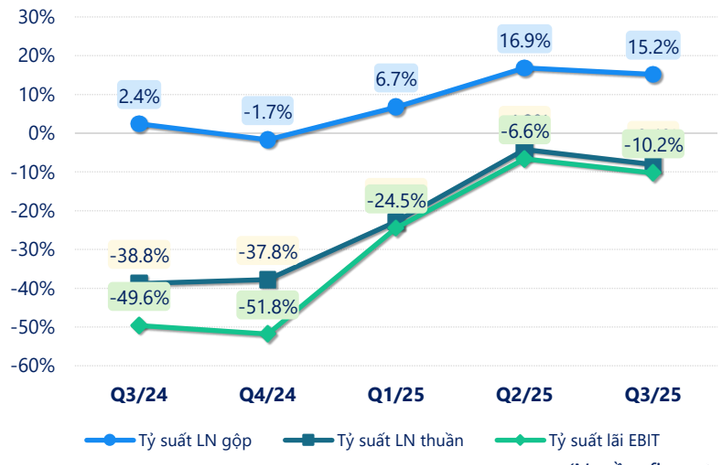
CTCP Kính Đáp Cầu (UPCOM: DSG)

Kết quả kinh doanh



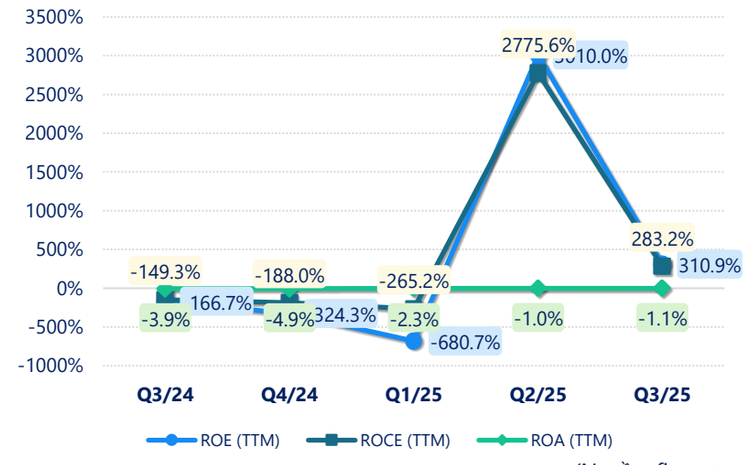
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



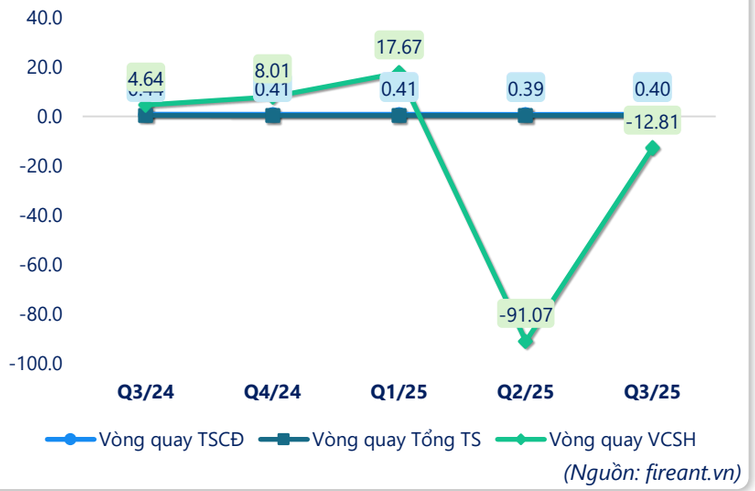
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



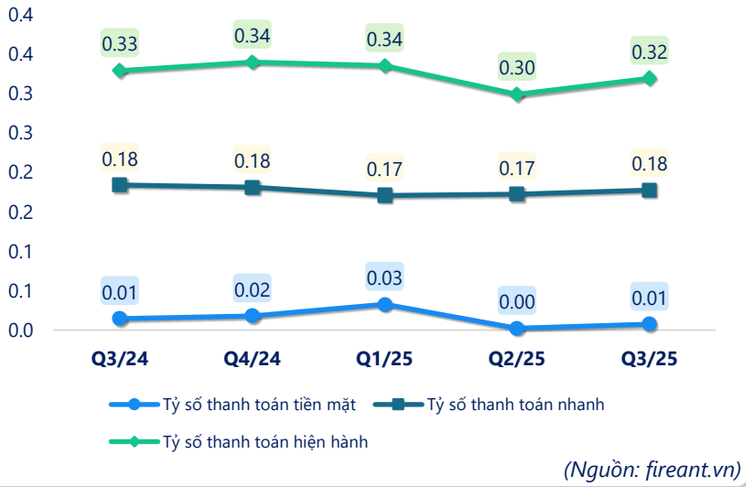
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



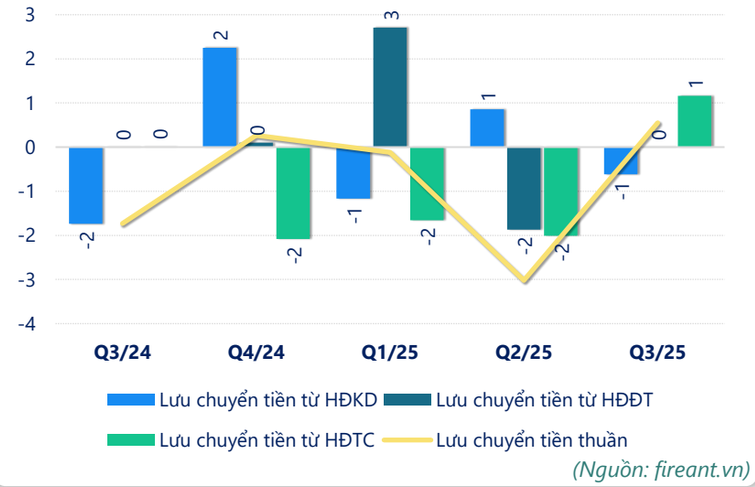
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Kính Đáp Cầu (UPCOM: DSG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**99.7**	**103**	**-3.0%**
Tài sản ngắn hạn	34.5	33.9	1.8%
Tiền và tương đương tiền	0.80	3.38	-76.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.08	-100%
Phải thu ngắn hạn	16.2	10.7	52.0%
Hàng tồn kho	15.3	15.7	-2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.18	3.01	-27.7%
Tài sản dài hạn	**65.2**	**68.9**	**-5.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	46.7	49.9	-6.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.33	1.33	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**17.2**	**17.8**	**-3.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	108	106	1.5%
Nợ ngắn hạn	**108**	**99.4**	**8.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.2	6.75	66.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	68.8	64.2	7.2%
Nợ dài hạn	0	7.00	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	7.00	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-8.26**	**-3.60**	**-129%**
Vốn chủ sở hữu	**-8.26**	**-3.60**	**-129%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	8.29	9.91	8.96	13.3	9.25
Giá vốn hàng bán	8.09	10.1	8.36	11.0	7.85
Lợi nhuận gộp	0.20	-0.17	0.60	2.23	1.41
Doanh thu HĐTC	0.00	0.04	0.02	0.00	0.00
Chi phí TC	0.33	0.30	0.24	0.61	0.18
Chi phí lãi vay	0.33	0.26	0.24	0.21	0.18
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.13	1.26	0.92	0.67	0.70
Chi phí QLDN	1.96	2.06	1.51	1.52	1.28
LN thuần từ HĐKD	-3.22	-3.74	-2.04	-0.56	-0.75
Lợi nhuận khác	-1.23	-1.65	-0.39	-0.53	-0.38
LN trước thuế	-4.44	-5.39	-2.43	-1.09	-1.13
Lợi nhuận sau thuế	-4.44	-5.39	-2.43	-1.09	-1.13
LNST của CĐ cty mẹ	-4.44	-5.39	-2.43	-1.09	-1.13

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.74	2.25	-1.17	0.86	-0.61
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.10	2.71	-1.87	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.01	-2.08	-1.66	-2.01	1.16
Tiền đầu kỳ	3.25	1.52	3.38	3.27	0.25
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.73**	**0.27**	**-0.12**	**-3.02**	**0.55**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.52	1.79	3.27	0.25	0.80

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic